



Động vật

Thú nuôi, vật nuôi trong trang trại và muôn loài trong rừng Nga.

Trong nhà và ở trang trại

собака	chó	козa	dê
кошка / кот	mèo (cái / đực)	курица	gà mái
лошадь	ngựa	петух	gà trống
корова	bò	утка	vịt
свинья	lợn	кролик	thỏ
овца	cừu	мышь	chuột

Trong tự nhiên

медведь	gấu	птица	chim
волк	sói	рыба	cá
лиса	cáo	змея	rắn
заяц	thỏ rừng	лягушка	ếch
белка	sóc	пчела	ong
еж	nhím	муха	ruồi
олень	hươu	комар	muỗi
лось	nai sừng	паук	nhện

Nói về động vật

У меня есть собака.

Tôi có một con chó.

Я люблю животных.

Tôi yêu động vật.

Как зовут вашу кошку?

Con mèo của bạn tên là gì?

Это дикое животное.

Đó là động vật hoang dã.

Động vật là sinh vật, và điều đó để lại dấu vết

Tiếng Nga đánh dấu sinh vật bằng ngữ pháp. Với danh từ giống đực chỉ sinh vật, cách đối (accusative) mượn dạng genitive: я вижу кот thành я вижу котa. So sánh я вижу стол, dạng này không đổi – cái bàn không sống.